TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/DS-ST
Ngày: 28-03-2018
"V/v tranh chấp về dân sự
chia thừa kế quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa:* Ông **Trần Văn Đô;**
- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Bà **Hồ Thị Mai Hương;**

2. Ông **Phạm Phước Tâm;**

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa*: Bà **Hồ Thị Đào** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh tham gia phiên tòa*: Bà **Võ Thị Bích Phượng** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 936/2017/TLST-DS, ngày 22 tháng 11 năm 2017 về việc: *"Tranh chấp về dân sự - Chia thừa kế quyền sử dụng đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2018/QĐXXST- DS ngày 06 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp Bình H1, xã Bình T2, huyện Cao L1, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp Bình H1, xã Bình T2, huyện Cao L1, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp Bình H1, xã Bình T2, huyện Cao L1, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Ấp Bình H1, xã Bình T2, huyện Cao L1, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp Bình H1, xã Bình T2, huyện Cao L1, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B là bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958 (theo văn bản ủy quyền ngày 11/01/2018)

4. Bà Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1974;

5. Anh Nguyễn Nhật L2, sinh năm 1997.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Nhật L2 là ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1965 (theo văn bản ủy quyền ngày 29/11/2017).

Cùng địa chỉ: Ấp Bình H1, xã Bình T2, huyện Cao L1, tỉnh Đồng Tháp.

(Ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Bích P có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 27/09/2017; biên bản hòa giải ngày 06/03/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 1.458m^2 thuộc thửa 108; diện tích 1.378m^2 thuộc thửa 169 và diện tích 1.121m^2 thuộc thửa 168 cùng tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại xã Bình T2, huyện Cao L1, tỉnh Đồng Tháp là của ông Lê Văn C1 tặng cho bà Lê Thị T3. Bà Lê Thị T3 (1933 – 2013) có 03 đời chồng và các con như sau:

+ Trước năm 1954 (không xác định được thời gian cụ thể), bà Lê Thị T3 có chồng là ông Nguyễn Văn T4 (chết khoảng 10 năm nay), không xác định được có đăng ký kết hôn không. Bà T3 và ông T4 có 02 người con chung là Nguyễn Thị H2, sinh năm 1954 và Nguyễn Thị X, sinh năm 1958. Trong năm 1958 (không xác định thời gian cụ thể), bà T3 và ông T4 đã không còn sống chung như vợ chồng nữa. Trong thời gian chung sống, giữa ông T4 và bà T3 không có tài sản chung.

+ Từ khoảng năm 1961 (không xác định được thời gian cụ thể), bà T3 lấy chồng là ông Nguyễn Văn T5 (1930 – 1972) không có đăng ký kết hôn, ông T5 và bà T3 có 01 người con là ông Nguyễn Văn T1. Năm 1962 (không nhớ thời gian cụ thể) thì ông T5 và bà T3 không còn chung sống như vợ chồng nữa. Trong thời gian chung sống, giữa ông T5 và bà T3 không có tài sản chung.

+ Từ khoảng năm 1964 (không nhớ thời gian cụ thể), bà T3 lấy chồng là ông Đặng Văn N2 (1934 – 1965), không đăng ký kết hôn, ông N2 và bà T3 có 01 con chung là ông Nguyễn Văn N1. Trong thời gian chung sống, giữa ông N2 và bà T3 không có tài sản chung.

Năm 2013, bà T3 chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của bà T3 gồm 04 người con: bà H2, bà X, ông T1 và ông N1.

Tài sản của bà T3 để lại gồm 03 diện tích đất, cụ thể như sau:

- Diện tích đất 1.458m^2, loại đất vườn, tại thửa 108, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã Bình T2, huyện Cao L1, Đồng Tháp, diện tích đo đạc thực tế là 1.106m^2.

- Diện tích đất 1.378m^2, loại đất vườn, tại thửa 169, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã Bình T2, huyện Cao L1, Đồng Tháp, diện tích đo đạc thực tế là 1.079m^2.

- Diện tích đất 1.121m^2, trong đó có 400m^2 đất thổ và 721m^2 đất vườn, tại thửa 168, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã Bình T2, huyện Cao L1, Đồng Tháp, diện tích đo đạc thực tế là 707m^2 đất ở nông thôn.

(Theo sơ đồ đo đạc ngày 12/5/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Cao L1).

Bà T3 được Ủy ban nhân dân huyện Cao L1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 15/7/2005. Tuy nhiên, ông T1 xác định đây là tài sản riêng của bà T3. Ngoài ra, bà T3 không còn tài sản nào khác.

Mặc dù có sự chênh lệch giữa diện tích đất được cấp và đo đạc thực tế nhưng nay ông T1 xác định ông thống nhất diện tích đất đo đạc thực tế ngày 12/5/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Cao L1.

Do bà T3 chết không để lại di chúc nên nay ông T1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản bà T3 để lại là 03 thửa đất trên. Ông T1 yêu cầu được nhận ¼ di sản thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 65.500.000 (sáu mươi lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Đối với tài sản có trên đất gồm nhà, cây trồng trên diện tích đất tranh chấp thì ông T1 không yêu cầu chia mà thống nhất giao lại toàn bộ cho ông N1, bà X và bà H2.

Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn T1 thay đổi giá trị yêu cầu chia thừa kế, yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ vào sơ đồ đo đạc, loại đất và biên bản định giá để xác định giá trị phần di sản ông thừa kế là 63.870.000 đồng. Ông T1 yêu cầu tính giá trị được nhận thừa kế bao nhiêu rồi quy lại diện tích đất trong một thửa và đồng ý giao cho ông N1 được tiếp tục sử dụng nhằm để đảm bảo giá trị thửa đất không phải chia nhỏ giảm giá trị sử dụng. Ngoài ra, ông T1 không yêu cầu gì khác.

***2. Tại biên bản hòa giải ngày 06/03/2018 và trong quá trình xét xử, bị đơn ông Nguyễn Văn N1 trình bày*:**

Ông N1 thống nhất với lời trình bày của ông T1 về thời gian bà T3 chết, hàng thừa kế của bà T3 và di sản thừa kế cũng như nguồn gốc di sản của bà T3 là đúng. Khi chết thì bà T3 không để lại di chúc.

Hiện nay ông N1 đang quản lý, sử dụng các diện tích đất này. Ông N1 cũng đang quản lý bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế mà ông T1 trình bày, không cầm cố, thế chấp cho ai.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của ông T1 thì ông N1 không đồng ý vì vào năm 1990, ông T1 đã được bà T3 cho diện tích khoảng 1.500m^2 (nay là thuộc thửa 120, tờ bản đồ số 24). Ông T1 đã chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất này cho ông

Trần Văn C2 nên nay ông T1 không có quyền yêu cầu chia nữa. Ông N1 chỉ đồng ý chia di sản thừa kế của bà T3 thành 03 phần cho 03 người thừa kế là ông, bà H2 và bà X. Còn nhà, cây trồng và các công trình trên đất ông T1 không yêu cầu chia thì ông không có ý kiến gì. Ông có bồi lấp và cải tạo đất nhưng không có gì chứng minh. Tại phiên tòa hôm nay, ông N1 trình bày không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông T1, không yêu cầu chia thừa kế và sẽ thỏa thuận với bà H2 và bà X riêng về việc chia thừa kế. Trong trường hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận chia thừa kế thì ông N1 đồng ý chia giá trị cho ông T1. Đề nghị xem xét trong một thửa và chỉ trả giá trị, còn quyền sử dụng đất thì ông N1 yêu cầu được tiếp tục sử dụng. Ông N1 yêu cầu tính giá trị ông T1 được nhận thừa kế bao nhiêu rồi quy lại diện tích đất trong một thửa và nhằm để đảm bảo giá trị thửa đất không phải chia nhỏ, giảm giá trị sử dụng

3. Tại biên bản hòa giải ngày 06/3/2018 và trong phiên xét xử bà Nguyễn Thị H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà H2 thống nhất với lời trình bày của ông T1 và ông N1 về thời gian bà T3 chết, hàng thừa kế của bà T3 và di sản thừa kế cũng như nguồn gốc di sản của bà T3 là đúng. Khi chết thì bà T3 không để lại di chúc.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của ông T1 thì bà H2 không đồng ý vì vào năm 1990, ông T1 đã được bà T3 cho diện tích khoảng 1.500m^2 (nay là thuộc thửa 120, tờ bản đồ số 24). Nay bà H2 không yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T3 để lại mà sẽ cùng ông N1 và bà X thỏa thuận riêng, không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này. Đối với cây trồng và công trình trên đất ông T1 không yêu cầu chia nên bà cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì. Nếu có phát sinh tranh chấp thì bà H2 sẽ khởi kiện vụ kiện khác.

***4. Tại biên bản hòa giải ngày 06/3/2018 và trong phiên xét xử bà Nguyễn Thị X cùng được sự ủy quyền của bà Nguyễn Thị B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày*:**

Bà X thống nhất với lời trình bày của ông T1 và ông N1 về thời gian bà T3 chết, hàng thừa kế của bà T3 và di sản thừa kế cũng như nguồn gốc di sản của bà T3 là đúng. Khi chết thì bà T3 không để lại di chúc.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của ông T1 thì bà X không đồng ý vì vào năm 1990, ông T1 đã được bà T3 cho diện tích khoảng 1.500m^2 (nay là thuộc thửa 120, tờ bản đồ số 24). Nay bà H2 không yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T3 để lại mà sẽ cùng ông N1 và bà H2 thỏa thuận riêng, không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này. Đối với cây trồng và công trình trên đất ông T1 không yêu cầu chia nên bà cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì. Nếu có phát sinh tranh chấp thì bà X sẽ khởi kiện vụ kiện khác.

5. Tại biên bản hòa giải ngày 06/3/2018 và trong phiên xét xử bà Nguyễn Thị Bích P là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông N1, không bổ sung gì thêm. Diện tích đất này là di sản của bà T3 để lại, bà là vợ của ông N1 nên sinh sống trên đất. Nay bà P không có ý kiến hay yêu cầu gì đối diện tích đất tranh chấp.

6. ***Anh Nguyễn Nhật L2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ủy quyền cho ông Nguyễn Văn N1 trình bày*****:** Anh L2 là con của ông N1 và bà P, anh L2 chỉ sinh sống trên đất. Nay, anh L2 không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với diện tích đất tranh chấp.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

1. Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/5/2017 và ngày 31/01/2018;

2. Sơ đồ khu đất tranh chấp thuộc thửa 168, 108 và 169 tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại xã Bình T2, huyện Cao L1;

3. Biên bản định giá ngày 19/5/2017;

4. Biên bản hòa giải 03/03/2017 tại UBND xã Bình T2, huyện Cao L1 (Bản sao);

5. Đơn xác nhận ngày 08/9/2017 ký tên Nguyễn Văn T1 có xác nhận của Công an xã Bình T2, huyện Cao L1;

6. Trích lục khai tử số 40/TLKT-BS ngày 22/03/2017 của Ủy ban nhân dân xã Bình T2, huyện Cao L1;

7. Đơn xin xác nhận hàng thừa kế ngày 02/8/2017 có xác nhận của UBND xã Bình T2, huyện Cao L1;

8. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Lê Thị T3 đối với thửa 168, 108 và 169 tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại xã Bình T2, huyện Cao L (Bản phô tô).

Các tài liệu trong hồ sơ các đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 06/03/2018.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao L1 phát biểu về việc bảo đảm việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành tốt pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nên không có kiến nghị. Về nội dung vụ án thì đại diện Viện kiểm sát có ý kiến như sau: Do các đương sự xác định quyền sử dụng đất thửa 108, 169 và 168, cùng tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại ấp Bình H1, xã Bình T2, huyện Cao L1, tỉnh Đồng Tháp là di sản của bà Lê Thị T3 để lại. Bà T3 chết không để lại di chúc và hàng thừa kế của bà T3 gồm ông T1, ông N1, bà H2 và bà X. Căn cứ vào các Điều 649, 650 và 651 Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng

Ông Nguyễn Văn T1 có đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn N1 chia thừa kế quyền sử dụng đất nên quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Tranh chấp về dân sự - Chia thừa kế quyền sử dụng đất".

Tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất thuộc thửa 108, 169 và 168, cùng tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại ấp Bình H1, xã Bình T2, huyện Cao L1, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm c, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết là của Tòa án nhân dân huyện Cao L1.

2. Về nội dung

Ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu ông Nguyễn Văn N1 chia thừa kế di sản của bà Lê Thị T3 để lại gồm diện tích 1.106m^2 thuộc thửa 108; diện tích 1.079m^2 thuộc thửa 169 và diện tích 707m^2 thuộc thửa 168 cùng tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại xã Bình T2, huyện Cao L1, tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ. Bởi vì, ông T1, ông N1, bà H2 và bà X đều thừa nhận nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của bà Lê Thị T3 được ông Lê Văn C1 tặng cho. Bà T3 chết 26/4/2013 theo trích lục khai từ số 40/TLKT-BS ngày 22/03/2017 của Ủy ban nhân dân xã Bình T2. Các đương sự thống nhất hàng thừa kế của bà T3 gồm: Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị X, Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Văn N1, các đương sự cam kết không còn ai khác. Ngoài ra, các đương sự thống nhất di sản của bà T3 để lại như sau: diện tích 1.106m^2 thuộc thửa 108; diện tích 1.079m^2 thuộc thửa 169 và diện tích 707m^2 thuộc thửa 168 cùng tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại xã Bình T2, huyện Cao L1, tỉnh Đồng Tháp (theo như sơ đồ đo đạc ngày 12/5/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Cao L1), ngoài ra không còn ai cùng có quyền sử dụng và không còn tài sản nào khác. Tại phiên hòa giải ngày 06/3/2018 và phiên tòa hôm nay các đương sự cũng thống nhất là bà T3 chết không để lại di chúc và không có nghĩa vụ gì về tài sản. Căn cứ khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự thì yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông T1 là phù hợp.

Tại phiên hòa giải và phiên tòa hôm nay, ông T1 chỉ yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất, không yêu cầu nhận di sản mà chỉ yêu cầu nhận giá trị. Các đương sự thống nhất tài sản là quyền sử dụng đất của bà T3 để lại theo sơ đồ đo đạc ngày 12/5/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Cao L1 và biên bản định giá ngày 19/5/2017. Do đó, di sản của bà T3 để lại được tính như sau:

[1] Thửa 168 diện tích 707m^2 (các đương thống nhất theo đo đạc thực tế và loại đất như sau: gồm 400m^2 đất ở tại nông thôn và 307m^2 đất cây lâu năm) có giá trị là (400m^2 x 78.000 đồng/m^2) + (307m^2 x 90.000 đồng/m^2) = 58.830.000 đồng.

[2] Thửa 108 diện tích 1.106m^2 (theo đo đạc thực tế và thuộc loại đất cây lâu năm) có giá trị 1.106m^2 x 90.000 đồng/m^2 = 99.540.000 đồng.

[3] Thửa 169 diện tích 1.079m^2 (theo đo đạc thực tế và thuộc loại đất cây lâu năm) có giá trị 1.079m^2 x 90.000 đồng/m^2 = 97.110.000 đồng.

Tổng giá trị di sản mà ông T1 yêu cầu chia thừa kế [1] + [2] + [3]

58.830.000 đ + 99.540.000 đ + 97.110.000 đ = 255.480.000 đồng.

Hàng thừa kế của bà T3 gồm 04 người do đó phần tài sản của ông T1 được nhận tương ứng 255.480.000 đồng : 4 = 63.870.000 đồng.

Đối với các tài sản gồm nhà và cây trồng trên đất ông T1 không yêu cầu chia thừa kế mà thống nhất giao cho ông N1, bà H2 và bà X, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

Đối với bà H2, bà X và ông N1 trình bày thống nhất nguồn gốc diện tích đất và hàng thừa kế của bà T3 như ông T1 trình bày. Các đương sự thống nhất tài sản tranh chấp thuộc thửa 108, 169 và 168, cùng tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại ấp Bình H1, xã Bình T2, huyện Cao L1, tỉnh Đồng Tháp là di sản của bà T3 để lại và không còn tài sản nào khác. Ông N1, bà H2 và bà X không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông T1 vì ông T1 đã được bà T3 cho diện tích đất khác vào năm 1990. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của ông N1, bà H2 và bà X là chưa phù hợp. Việc bà T3 cho ông T1 diện tích đất khác các đương sự thống nhất là phù hợp trong thời gian bà T3 còn sống. Các đương sự thống nhất không tranh chấp phần diện tích đất này. Di sản của bà T3 để lại không lập di chúc nên việc ông T1 yêu cầu chia thừa kế là phù hợp như đã viện dẫn nêu trên.

Đối với ông N1 là người đang trực tiếp quản lý di sản trình bày là từ khi bà T3 chết cho đến nay thì ông có canh tác và bồi lấp nhưng không có gì chứng minh và cũng không yêu cầu bồi hoàn chi phí quản lý tài sản nên không xem xét giải quyết. Việc ông T1 yêu cầu chia thừa kế nhưng chỉ yêu cầu nhận giá trị và tại phiên tòa hôm nay ông N1 cũng thống nhất nếu chia thừa kế cho ông T1 thì chỉ chia giá trị. Do đó, ông N1 phải có nghĩa vụ trả giá trị cho ông T1 phần giá trị là phần tài sản được chia tương ứng số tiền là 63.870.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay tất cả các đương sự thống nhất nếu chia thừa kế cho ông T1 thì đề nghị Hội đồng xem xét tính giá trị ông T1 được nhận bao nhiêu rồi quy thành diện tích đất nằm trong một thửa để không chia nhỏ diện tích làm giảm giá trị quyền sử dụng đất từng thửa. Xét thấy đề nghị của các đương sự là tự nguyện và phù hợp với việc sử dụng đất nên chấp nhận.

Giá trị tài sản ông T1 được chia thừa kế là 63.870.000 đồng tương ứng với diện tích 708,3m^2 thửa 108, tờ bản đồ số 24. Như vậy, ông N1 được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất thửa này trong phạm vi các mốc như sau:

Mốc 15 đến mốc 16 dài 36,70m;

Mốc 16 đến mốc 23 dài 23,78m (Mốc 23 là vị trí được xác định nằm giữa mốc 13 và mốc 16; vị trí mốc 23 cách mốc 16 dài 23,78m và cách mốc 13 dài 21,79m);

Mốc 23 đến mốc 24 dài 25,33m (Mốc 24 là vị trí được xác định nằm giữa mốc 14 và mốc 15; vị trí mốc 24 cách mốc 14 dài 18,19m và cách mốc 15 dài 23,33m);

Mốc 24 đến mốc 15 dài 23,33m;

Ông N1, bà H2 và bà X thống nhất không tranh chấp gì và không yêu cầu giải quyết chia thừa kế trong vụ kiện này, nếu có tranh chấp về thừa kế sẽ giải quyết trong vụ kiện khác. Các đương sự cũng thống nhất tạm giao phần di sản chưa giải quyết chia thừa kế còn lại cho ông N1 quản lý. Việc ông T1 không yêu cầu chia giá trị cây trồng và công trình thì ông N1, bà H2 và bà X cũng không có ý kiến gì. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự T1 nguyện nên không đặt vấn đề giải quyết.

3. Về án phí

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án thì: ông T1 phải nộp 3.193.500 (ba triệu một trăm chín mươi ba nghìn, năm trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.640.000 đồng theo biên lai thu số 03760 ngày 22/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao L1. Như vậy, ông T1 tiếp tục nộp 1.553.500 (Một triệu năm trăm năm mươi ba nghìn năm trăm) đồng.

4. Về chi phí tố tụng khác: Không có.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 357; Điều 468; Điều 609;Điều 649; khoản 1 Điều 650, điểm a, khoản 1 Điều 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn T1 đối với di sản của bà Lê Thị T3 là phần diện tích 1.106m^2 thuộc thửa 108; diện tích 1.079m^2 thuộc thửa 169 và diện tích 707m^2 thuộc thửa 168 cùng tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại xã Bình T2, huyện Cao L1, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Nguyễn Văn N1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T1 giá trị phần tài sản thừa kế là 63.870.000 (Sáu mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi nghìn) đồng

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ông Nguyễn Văn N1 được quyền sử dụng và đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký lại quyền sử dụng đất diện tích 708,3m^2, thuộc một phần thửa 108 tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp Bình H1, xã Bình T2, huyện Cao L1, tỉnh Đồng Tháp tương ứng với diện tích đã trả giá trị cho ông Nguyễn Văn T1 trong phạm vi các mốc như sau:

Mốc 15 đến mốc 16 dài 36,70m;

Mốc 16 đến mốc 23 dài 23,78m (Mốc 23 là vị trí được xác định nằm giữa mốc 13 và mốc 16; vị trí mốc 23 cách mốc 16 dài 23,78m và cách mốc 13 dài 21,79m);

Mốc 23 đến mốc 24 dài 25,33m (Mốc 24 là vị trí được xác định nằm giữa mốc 14 và mốc 15; vị trí mốc 24 cách mốc 14 dài 18,19m và cách mốc 15 dài 23,33m);

Mốc 24 đến mốc 15 dài 23,33m;

Tạm giao cho ông Nguyễn Văn N1 được tiếp tục quản lý đối với một phần diện tích đất 397,7m^2 thuộc một phần thửa 108 (ngoài phạm vi diện tích đất đã giao cho ông Nguyễn Văn N1 được quyền sử dụng); diện tích 1.079m^2 thuộc thửa 169; diện tích 707m^2 thuộc thửa 168 cùng tờ bản đồ số 24 và toàn bộ tài sản trên đất tọa lạc ấp Bình H1, xã Bình T2, huyện Cao L1, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 12/5/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Cao L1 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/5/2017 và ngày 31/01/2018)

Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T1 phải nộp 3.193.500 (Ba triệu một trăm chín mươi ba nghìn, năm trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.640.000 đồng theo biên lai thu số 03760 ngày 22/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao L1. Như vậy, ông T1 tiếp tục nộp 1.553.500 (Một triệu năm trăm năm mươi ba nghìn năm trăm) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, T1 nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa

(Đã ký)

Trần Văn Đô